

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 828 / 18 /DBT
Về việc công bố thông tin BCTC
quý 2 năm 2018

Bến Tre, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205 – 0275.3900057 Fax : 0275.3.829528
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
7. Nội dung của thông tin công bố :
 - 7.1. Báo cáo tài chính quý 2/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 19 tháng 7 năm 2018 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 là 2.271.415.446 đồng, giảm 4.492.391.942 đồng (tương đương 33,58%) so với quý 2/2017, nguyên nhân chính là do doanh thu bán hàng giảm, lãi gộp giảm dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.bepharco.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng Giám đốc

Nơi nhận :
- Như trên ;
- Lưu : TCHC.



ĐS Võ Minh Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BEPHARCO - MÃ CHỨNG KHOÁN: DBT



BEPHARCO

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (0275) 3900059 - 3900057

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

Tên công ty:	V CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Kỳ kế toán:	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC	VÕ MINH TÂN
KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG
Ngày ký tên	Ngày 19 tháng 7 năm 2018
Đơn vị tính	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam
Ngày BCĐKT	Ngày 30 tháng 6 năm 2018

ASNN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	TM	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	342,878,430,326	369,186,042,061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	110	21,275,405,722	43,853,544,855
1. Tiền	VI.1	111	21,275,405,722	37,111,633,154
2. Các khoản tương đương tiền		112	-	6,741,911,701
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	VI.2	120	15,000,000,000	17,416,890,037
1. Chứng khoán kinh doanh		121	15,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	-	17,416,890,037
III. Các khoản phải thu	VI.2	130	162,038,809,782	139,987,594,566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	143,910,560,692	127,820,738,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	4,627,923,918	3,377,394,050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	VI.4	136	13,637,880,267	8,927,017,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(137,555,095)	(137,555,095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-
IV. Hàng tồn kho	VI.3	140	139,490,996,051	165,376,235,539
1. Hàng tồn kho	VI.3	141	140,870,292,645	166,281,270,023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1,379,296,594)	(905,034,484)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	5,073,218,771	2,551,777,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1,172,158,713	92,237,663
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	3,901,060,058	2,454,024,074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	-	5,515,327
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-

30.06
C.C
C
D
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	171,938,956,190	165,650,913,688
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	238,221,000	2,042,162,441
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	238,221,000	2,042,162,441
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-
II. Tài sản cố định		220	19,779,421,749	20,980,563,786
1. TSCĐ hữu hình	VI.6	221	14,345,455,969	15,417,812,839
- Nguyên giá		222	40,412,041,439	39,926,041,439
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(26,066,585,470)	(24,508,228,600)
2. TSCĐ thuê tài chính		224	-	-
- Nguyên giá		225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	-	-
3. TSCĐ vô hình	VI.6	227	5,433,965,780	5,562,750,947
- Nguyên giá		228	6,854,711,320	6,820,391,320
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1,420,745,540)	(1,257,640,373)
III. Bất động sản đầu tư		230	-	-
- Nguyên giá	VI.7	231	52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế		232	(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	142,468,941,580	141,501,016,580
1. Đầu tư vào công ty con		251	90,630,902,580	89,524,977,580
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	48,108,225,000	48,108,225,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3,729,814,000	3,729,814,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	138,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác		260	9,452,371,861	1,127,170,881
1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.9	261	9,452,371,861	855,041,905
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	272,128,976
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	514,817,386,516	534,836,955,749

256
 G T
 PH
 C P
 BẾN
 N TR

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300	345,381,400,875	352,546,524,888
I. Nợ ngắn hạn		310	345,288,400,875	352,447,524,888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.11	311	83,175,582,585	120,874,217,249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.11	312	28,611,015	68,340,726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.12	313	416,679,953	1,075,900,737
4. Phải trả người lao động		314	1,247,364,153	6,613,654,174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	2,097,875,923	3,646,344,878
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	163,636,364	163,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.13	319	1,728,763,030	879,294,428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.10	320	252,783,518,729	216,720,199,716
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322	3,646,369,123	2,405,936,616
13. Quỹ bình ổn giá		323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324	-	-
II. Nợ dài hạn		330	93,000,000	99,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán		331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	93,000,000	99,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	169,435,985,641	182,290,430,861
I. Vốn chủ sở hữu		410	169,385,985,641	182,240,430,861
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	123,144,940,000	123,144,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	123,144,940,000	123,144,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	538,056,160	538,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34,290,040,882	47,144,486,102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27,152,440,595	16,738,395,957
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,137,600,287	30,406,090,145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431	50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	514,817,386,516	534,836,955,749

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

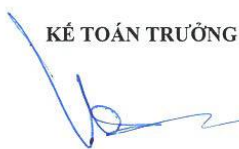
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm			
			Quý 2/2018	Quý 2/2017	Nam 2018	Nam 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	165,820,881,585	197,702,138,379	335,510,067,286	345,615,781,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	2,528,999,940	1,457,906,808	3,772,071,744	2,104,025,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		163,291,881,645	196,244,231,571	331,737,995,542	343,511,755,545
4. Giá vốn hàng bán	11		128,766,229,789	152,355,501,630	258,313,217,904	264,239,170,687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34,525,651,856	43,888,729,941	73,424,777,638	79,272,584,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,000,030,842	2,130,709,311	3,121,078,220	2,419,777,695
7. Chi phí tài chính	22		3,797,744,918	7,685,868,131	9,563,596,717	10,399,732,848
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3,385,796,559	2,518,712,340	6,279,186,509	5,059,820,381
8. Chi phí bán hàng	25		25,052,477,354	19,013,776,823	44,215,184,278	36,787,130,334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,127,970,660	11,832,744,090	13,384,958,646	19,407,074,840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2,547,489,766	7,487,050,208	9,382,116,217	15,098,424,531
11. Thu nhập khác	31		625,737,704	1,096,294,756	1,465,095,343	1,351,646,228
12. Chi phí khác	32		144,395,760	99,751,979	159,315,049	150,678,036
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		481,341,944	996,542,777	1,305,780,294	1,200,968,192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=	50	VII.2	3,028,831,710	8,483,592,985	10,687,896,511	16,299,392,723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.2	485,287,288	1,719,785,597	2,138,167,248	3,453,035,982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-272,128,976		-272,128,976	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.15	2,271,415,446	6,763,807,388	8,277,600,287	12,846,356,741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		184	549	672	1,043
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,687,896,511	16,299,392,723
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	0
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,721,462,037	1,159,813,154
Các khoản dự phòng	03	474,262,110	0
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	2,050,649,235	0
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(336,569,499)	-141,618,272
Chi phí lãi vay	06	6,279,186,509	5,059,820,381
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,876,886,903	22,377,407,986
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18,999,775,419)	-53,769,603,539
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,410,977,378	16,866,247,608
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(48,125,136,191)	-8,071,632,771
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9,677,251,006)	-382,367,863
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,279,186,509)	-5,059,820,381
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,166,974,301)	-4,092,324,084
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(279,872,000)	-78,915,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39,240,331,145)	-32,211,008,044
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(520,320,000)	-1,916,137,545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,105,925,000)	20,803,508,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336,569,499	141,618,272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,289,675,501)	19,028,988,727

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	34,598,290,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	269,400,643,474	207,385,059,825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233,337,324,461)	-216,764,872,794
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,111,451,500)	-12,314,494,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17,951,867,513	12,903,983,031
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22,578,139,133)	-278,036,286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,853,544,855	22,271,906,500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,275,405,722	21,993,870,214

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ MINH TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 (số cũ 55-03-000017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 13 vào ngày 18 tháng 4 năm 2017.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3900057
- Fax: 0275 3829528

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 123.144.940.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/3/2018 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Công ty con tại ngày 30/6/2018:

- CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI
- CÔNG TY CP VACXIN & SINH PHẨM NHA TRANG
- CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

Căn cứ vào thời hạn vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

▪ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

▪ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

825
C T Y
P H A N
P H Í
I T R I
E - T . S

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

▪ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

▪ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Các chính sách kế toán áp dụng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	914.012.904	1.502.854.050
Tiền gửi ngân hàng	12.311.712.011	35.608.779.104
Các khoản tương đương tiền	8.049.680.807	6.741.911.701
Tổng cộng	21.275.405.722	43.853.544.855

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	143.910.560.692	127.820.738.477
Trả trước cho người bán	4.627.923.918	3.377.394.050
Các khoản phải thu khác	13.637.880.267	8.927.017.134
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	162.176.364.877	140.125.149.661
Dự phòng phải thu khó đòi	(137.555.095)	(137.555.095)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	162.038.809.782	139.987.594.566

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	20.953.353.027
Nguyên liệu, vật liệu	1.214.317.060	994.922.197
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.391.734	132.392.209
Hàng hóa	139.569.583.851	144.200.602.590
Cộng giá gốc hàng tồn kho	140.870.292.645	166.281.270.023
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.379.296.594)	(905.034.484)
Giá trị thuần có thể thực hiện	139.490.996.051	165.376.235.539

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	2.396.920.283	1.578.234.622
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.490.731.800	5.643.249.638
Thuế TNCN	30.468.855	997.872.838
Phải thu khác	1.719.759.329	707.660.036
Tổng cộng	13.637.880.267	8.927.017.134

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17,291,649,702	5,304,021,860	9,867,680,326	7,462,689,551	39,926,041,439
Mua trong kỳ	0	486,000,000			486,000,000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17,291,649,702	5,790,021,860	9,867,680,326	7,462,689,551	40,412,041,439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,381,805,339	3,616,504,711	5,588,048,513	5,921,870,037	24,508,228,600
Khấu hao trong kỳ	425,101,345	322,402,077	394,542,613	416,310,835	1,558,356,870
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	9,806,906,684	3,938,906,788	5,982,591,126	6,338,180,872	26,066,585,470
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7,909,844,363	1,687,517,149	4,279,631,813	1,540,819,514	15,417,812,839
Tại ngày cuối kỳ	7,484,743,018	1,851,115,072	3,885,089,200	1,124,508,679	14,345,455,969

003
 NG
 P
 P
 T
 T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư đầu năm	6.820.391.320
Tăng trong kỳ	34.320.000
Số dư cuối kỳ	6.854.711.320

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1.257.640.373
Khấu hao trong kỳ	163.105.167
Số dư cuối kỳ	1.420.745.540

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	5.562.750.947
Tại ngày cuối kỳ	5.433.965.780

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục

Nhà cửa vật kiến trúc

Nguyên giá

Số dư đầu năm	52.826.363
Số dư cuối kỳ	52.826.363

Khấu hao lũy kế

Số dư đầu năm	52.826.363
Giảm trong kỳ	0
Số dư cuối kỳ	52.826.363

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	0
Tại ngày cuối kỳ	0

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	90.630.902.580	89.524.977.580
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	48.108.225.000	48.108.225.000
Đầu tư dài hạn khác	3.729.814.000	3.729.814.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	142.468.941.580	141.363.016.580

25
 TỶ
 IN
 AN
 EV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	142.468.941.580	141.363.016.580

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Cty CP Dược Yên Bái	2.271.150	38.157.394.580	2.199.800	37.051.469.580
Đầu tư vào Công ty OC		300.000.000		300.000.000
Đầu tư vào cty CODUPHA	4.226.950	48.108.225.000	4.226.950	48.108.225.000
Đầu tư vào cty Vacxin và sinh phẩm Nha Trang	4.366.680	52.173.508.000	4.366.680	52.173.508.000
Đầu tư cty CP Sách & DV văn hóa Long An	228.944	3.663.104.000	228.944	3.663.104.000
Đầu tư cổ phiếu	12.273	66.710.000	12.273	66.710.000
Cộng	11.105.997	142.468.941.580	11.034.647	141.363.016.580

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	8,915,410,680	494.494.594
Chi phí trả trước dài hạn khác	536,961,181	360.547.308
Tổng cộng	9,452,371,861	855.041.905

10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	245.610.082.092	209.521.763.079
Vay đối tượng khác	7.173.436.637	7.198.436.637
Tổng cộng	252.783.518.729	216.720.199.716

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất 5,5 %/năm đối với VND với thời hạn vay dưới 6 tháng, trên 6 tháng đến 7 tháng chịu lãi suất vay là 9,5%/năm, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình và quyền sử dụng đất;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	83.175.582.585	120.874.217.249
Người mua trả tiền trước	28.611.015	68.340.726

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

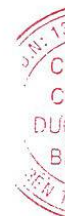
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	131.135.685	466.755.171
Thuế GTGT hàng NK	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.544.268	314.351.320
Thuế thu nhập cá nhân	0	294.794.246
Tổng cộng	416.679.953	1.075.900.737

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	169.148.479	86.017.499
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	130.835.857	126.054.897
Cổ tức phải trả	690.596.850	330.307.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	238.221.000	238.221.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên và thường xuyên thu hộ	443.783.666	42.516.504
Tiền thế chân mua bình nước tinh khiết	8.364.000	8.364.000
Phải trả thuế TNCN	0	0
Phải trả khác (Sở Y tế, hàng hóa)	47.813.178	47.813.178
Tổng cộng	1.728.763.030	879.294.428

14. Cổ phần

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	12.314.494	12.314.494
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	12.314.494	12.314.494
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Lãi sau thuế của Công ty	2.271.415.446	6.763.807.388
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.314.494	12.314.494
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	184	549

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Doanh thu bán hàng	165.820.881.585	197.702.138.379
Chiết khấu thương mại	2.044.413.370	922.092.394
Giảm giá hàng bán	26.065.896	46.938.951
Hàng bán bị trả lại	458.520.674	488.875.463
Doanh thu thuần	163.291.881.645	196.244.231.571

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	3.028.831.710	8.483.592.985
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	146.335.000	115.335.000
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	1.690.780.000	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	1.484.386.710	8.598.927.985
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	296.877.342	1.719.785.597

VIII. Giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày 30/6/2018 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre có các bên được xem là liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OC	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan:

1- Phải trả các bên liên quan

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	3.750.156.420	4.343.887.596
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	2.314.825.567	7.717.574.103
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	0	909.960
Công ty Cổ phần Dược phẩm OC	0	0

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Bến Tre, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Lập bảng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Trúc

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

VÕ MINH TÂN